

Số: 121/2025/CBTT-HHC  
No: 121/2025/CBTT-HHC

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025  
Hanoi, 29 August 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
PEORIDIC INFORMAION DISCLOSURE OF FINANCIAL SATATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Hai Ha Confectionery Joint Stock Company discloses its semi-annual financial statements for 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**

**Organization information:**

- Mã chứng khoán: HHC  
*Stock code: HHC*
- Địa chỉ trụ sở chính: 25-27 đường Trương Định, phường Tương Mai, TP Hà Nội.

*Address: 25 – 27 Truong Dinh Street, Tuong Mai Ward, Hanoi City*

- Điện thoại/Tel: 024 3863 2956 Fax: 024 3863 8730
- Email: ..... Website: <http://www.haihaco.com.vn/>

**2. Nội dung công bố/Content of disclosed information:**

- BCTC bán niên năm 2025:

*Semi-annual Financial Statements for the year 2025*

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

*Separated FS (the listed company does not have subsidiaries, superior accounting unit with affiliated units);*

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

*Consolidated FS (the listed company has subsidiaries);*

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

*Combinied FS (the listed company has affiliated accounting units with separate accounting*

organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

*Cases requiring explanation*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

*The audit organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion for the FS (for the FS that have been reviewed/ audited...)*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of ticked Yes*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2024):

*Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of ticked Yes*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

*Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of ticked Yes*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

*Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of ticked Yes*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn <http://www.haihaco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

*This information has been published on the Company's website on 29 August 2025 at the*

link <http://www.haihaco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2025:**

***Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the first half of 2025***

- Nội dung giao dịch/*Transaction content:*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất:

*The proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) based on the most recent financial statements:*

- Ngày hoàn thành giao dịch/*Transaction completion date:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the disclosed information above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information*

Đại diện tổ chức  
Người được ủy quyền CBTT



ĐỖ THỊ HỒNG THỦY

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HÀ HÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Hà Nội, tháng 08 năm 2025



MỤC LỤC

| NỘI DUNG  | TRANG  |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC     | 2      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4  |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 6  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 28 |



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Hoàng Hùng         | Chủ tịch - Người đại diện theo Pháp luật |
| Ông Tăng Minh Vương    | Thành viên                               |
| Bà Đỗ Thị Hồng Thủy    | Thành viên                               |
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lộc | Thành viên                               |

**Ban Giám đốc**

|                      |  |
|----------------------|--|
| Bà Nam Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/07/2025) |
|----------------------|--|

**TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Công ty,



**Hoàng Hùng**  
Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo Pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Số: 182 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà được lập ngày 29/08/2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 29 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch góp vốn hợp tác kinh doanh với các đối tác có quan hệ kinh tế/giao dịch thường xuyên. Số dư phải thu các hợp đồng hợp tác của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 495,5 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 là 465,5 tỷ đồng), tổng lợi nhuận phát sinh từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh trong kỳ là 21,34 tỷ đồng. Các giao dịch về góp vốn này được thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định các hợp đồng hợp tác kinh doanh này tuân thủ các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về việc xác định giá trị hợp lý của các giao dịch, cam kết chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các nội dung cũng như mục đích sử dụng vốn góp của các hợp đồng hợp tác kinh doanh và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Theo đó, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có bất kỳ tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh tại ngày 30/06/2025.
- Như đã trình bày tại thuyết minh số 18 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Ngày 30/06/2025, Hội đồng quản trị Công ty ban hành nghị quyết số 82A/2025/HHC/NQ-HĐQT về việc sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty để xử lý tài chính cho các khoản tạm ứng phát sinh trước năm 2022 với giá trị là 23.861.703.781 đồng theo quy định và chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2025 thông qua.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>471.747.406.093</b> | <b>698.745.833.466</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>16.077.269.898</b>  | <b>64.834.713.056</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 16.077.269.898         | 19.234.713.056         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | 45.600.000.000         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>386.305.759.880</b> | <b>573.981.539.486</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 68.379.620.522         | 127.567.217.147        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 19.260.496.373         | 9.314.991.162          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 10          | 299.897.673.287        | 438.013.817.879        |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (1.588.477.005)        | (1.270.933.405)        |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 356.446.703            | 356.446.703            |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>67.802.686.781</b>  | <b>59.597.174.248</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 8           | 67.802.686.781         | 59.597.174.248         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>1.561.689.534</b>   | <b>332.406.676</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 9           | 1.241.453.091          | 262.038.734            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 312.676.121            | 17.840.151             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 13          | 7.560.322              | 52.527.791             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>394.885.739.612</b> | <b>243.602.759.573</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>211.456.226.975</b> | <b>62.456.226.975</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 10          | 211.456.226.975        | 62.456.226.975         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>130.350.634.472</b> | <b>137.972.343.419</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 129.802.839.745        | 137.532.375.689        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 416.455.740.459        | 415.675.408.395        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (286.652.900.714)      | (278.143.032.706)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | 547.794.727            | 439.967.730            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.561.941.580          | 1.242.819.280          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.014.146.853)        | (802.851.550)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>1.060.977.900</b>   | -                      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 1.060.977.900          | -                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>52.017.900.265</b>  | <b>43.174.189.179</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 9           | 52.017.900.265         | 43.174.189.179         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>866.633.145.705</b> | <b>942.348.593.039</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>239.433.993.814</b> | <b>301.100.448.414</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>237.550.680.949</b> | <b>299.191.735.549</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 12          | 8.176.751.077          | 19.139.900.795         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 3.260.216.572          | 1.776.545.663          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 13          | 277.844.888            | 10.791.995.173         |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 8.300.073.902          | 22.633.201.580         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | 15          | 12.377.558.542         | 12.523.712.813         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        | 16          | 11.910.092.111         | 26.558.826.531         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 17          | 24.049.372.729         | 20.292.253.381         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | 14          | 160.383.318.008        | 175.278.434.197        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 8.815.453.120          | 10.196.865.416         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>1.883.312.865</b>   | <b>1.908.712.865</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | 17          | 1.883.312.865          | 1.908.712.865          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>627.199.151.891</b> | <b>641.248.144.625</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>627.199.151.891</b> | <b>641.248.144.625</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 164.250.000.000        | 164.250.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 164.250.000.000        | 164.250.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 33.502.910.000         | 33.502.910.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 3.656.202.300          | 3.656.202.300          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 413.175.543.518        | 392.785.590.599        |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 12.614.496.073         | 47.053.441.726         |
| - LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước       | 421a       |             | 2.801.785.026          | 2.801.785.026          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 9.812.711.047          | 44.251.656.700         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>866.633.145.705</b> | <b>942.348.593.039</b> |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập

Phụ trách phòng tài vụ

Chủ tịch HĐQT






Lưu Hoàng Nhật

Cao Thị Ngọc Lan

Hoàng Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ so sánh             |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |       |             |                        |                        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 20          | 297.663.236.488        | 358.468.445.309        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    | 20          | 15.684.292.952         | 16.933.562.274         |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | 10    | 20          | <b>281.978.943.536</b> | <b>341.534.883.035</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 21          | 221.542.708.233        | 266.833.666.076        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | 20    |             | <b>60.436.235.303</b>  | <b>74.701.216.959</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21    | 22          | 22.551.196.968         | 71.653.695.294         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22    | 23          | 6.004.345.395          | 53.588.730.525         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23    |             | 5.893.231.364          | 53.542.923.283         |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25    | 24          | 42.441.828.358         | 45.092.279.627         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26    | 24          | 21.817.892.910         | 18.830.494.596         |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | 30    |             | <b>12.723.365.608</b>  | <b>28.843.407.505</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 73.471                 | 26.482.294             |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 374.770.811            | 656.813.426            |
| 13. <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | 40    |             | <b>(374.697.340)</b>   | <b>(630.331.132)</b>   |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | 50    |             | <b>12.348.668.268</b>  | <b>28.213.076.373</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | 26          | 2.535.957.221          | 5.783.337.195          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    |             | -                      | -                      |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | 60    |             | <b>9.812.711.047</b>   | <b>22.429.739.178</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | 27          | 597                    | 1.366                  |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập

Phụ trách phòng tài vụ

Chủ tịch HĐQT





Lưu Hoàng Nhật

Cao Thị Ngọc Lan

Hoàng Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Kỳ này                  | Kỳ so sánh              |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
|  |       |                         |                         |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 12.348.668.268          | 28.213.076.373          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 8.832.136.801           | 8.530.643.146           |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 317.543.600             | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | (316.738.654)           | (154.734.511)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (21.870.749.726)        | (70.403.117.124)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 5.893.231.364           | 53.542.923.283          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 5.204.091.653           | 19.728.791.167          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 19.263.089.569          | 142.630.653.120         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (8.205.512.533)         | 23.669.037.080          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (37.521.842.693)        | (196.713.421.693)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (9.823.125.443)         | 1.610.436.374           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (5.853.751.547)         | (38.483.804.726)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (11.064.131.960)        | (9.614.938.648)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (1.381.412.296)         | (186.022.529)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    | <b>(49.382.595.250)</b> | <b>(57.359.269.855)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21    | (1.667.177.854)         | (1.310.490.000)         |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 17.107.624.111          | 45.310.891.809          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    | <b>15.440.446.257</b>   | <b>44.000.401.809</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 269.526.974.486         | 284.917.342.819         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (284.422.090.675)       | (267.295.561.837)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    | <b>(14.895.116.189)</b> | <b>17.621.780.982</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    | <b>(48.837.265.182)</b> | <b>4.262.912.936</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60    | <b>64.834.713.056</b>   | <b>11.713.871.251</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    | 79.822.024              | 138.243.044             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    | <b>16.077.269.898</b>   | <b>16.115.027.231</b>   |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập



Lưu Hoàng Nhật

Phụ trách phòng tài vụ



Cao Thị Ngọc Lan

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Hùng

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 08 ngày 06/04/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 164.250.000.000 đồng tương ứng với 16.425.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HHC.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 1.031 người (tại ngày 31/12/2024 là 1.064 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty tại số 25 - 27 đường Trương Định, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính  |
|--|--|---|
| <b>A Các đơn vị hạch toán chung (xác định kết quả kinh doanh cùng Văn phòng Công ty)</b>     |  |   |
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 1                      | Đường Lạc Long Quân, Phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ.                        |   |
| 2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 2                      | Số 3 đường Thanh Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình.                      |   |
| 3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà                        | Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 3, đường 8, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. |   |
| <b>B Các đơn vị có tổ chức hạch toán kế toán (có xác định kết quả kinh doanh của đơn vị)</b> |  |   |
| 1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà                          | 202 Lý Chính Thắng, phường Nhiêu Lộc, thành phố Hồ Chí Minh.                 | Hỗ trợ tổng thầu phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà |
| 2 Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà  | Số 134 đường Phan Thanh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.                | Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà                  |

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### 4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh có tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí và các khoản điều chuyển nội bộ.

#### 4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### 4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định của chế độ kế toán hiện hành.

#### **4.6. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

#### **4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### **4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                                 | Năm     |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 05 - 30 |
| Máy móc thiết bị                | 03 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 07 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

#### **4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác, trong đó:

- Chi phí trả trước tiền thuê đất được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê.
- Chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

#### **4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh về chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp thực tế của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.14. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi; lãi từ các khoản đầu tư; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

#### **4.16. Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

##### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

##### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

#### **4.17. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | <u>30/06/2025</u>            | <u>01/01/2025</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                   | 123.832.297                  | 99.377.642                   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 15.953.437.601               | 19.135.335.414               |
| Các khoản tương đương tiền | -                            | 45.600.000.000               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>16.077.269.898</u></b> | <b><u>64.834.713.056</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HÀI HÀ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 30/06/2025            | 01/01/2025             |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| IMPACT Co., Ltd (Shine Win Trading)               | 493.894.761           | 5.098.263.873          |
| Công ty Cổ phần ACI Việt Nam                      | 10.000.000.000        | 10.000.000.000         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tam Ba           | -                     | 11.225.779.780         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa | 38.319.966.511        | 55.553.946.284         |
| Các khách hàng khác                               | 19.565.759.250        | 45.689.227.210         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>68.379.620.522</b> | <b>127.567.217.147</b> |

Tại ngày 30/06/2025, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với một số khoản công nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 914.486.702 đồng.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2025            | 01/01/2025           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Thiên Thanh  | -                     | 2.847.013.603        |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Nội thất HTB      | -                     | 4.321.227.450        |
| Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa | 17.115.086.449        | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                             | 2.145.409.924         | 2.146.750.109        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>19.260.496.373</b> | <b>9.314.991.162</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                         | 30/06/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                         | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Hàng đang đi trên đường | 150.292.001           | -        | 952.966.280           | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 35.362.175.387        | -        | 40.501.839.864        | -        |
| Công cụ, dụng cụ        | 65.228.868            | -        | 77.331.044            | -        |
| Thành phẩm              | 25.829.209.157        | -        | 16.079.936.898        | -        |
| Hàng hoá                | 6.395.781.368         | -        | 1.985.100.162         | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>67.802.686.781</b> | <b>-</b> | <b>59.597.174.248</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 30/06/2025, Công ty không có hàng tồn kho bị suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc nên không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>1.241.453.091</b>  | <b>262.038.734</b>    |
| Chi phí bảo hiểm                                   | 93.859.797            | 221.045.228           |
| Các khoản khác                                     | 1.147.593.294         | 40.993.506            |
| <b>Dài hạn</b>                                     | <b>52.017.900.265</b> | <b>43.174.189.179</b> |
| Chi phí thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh             | 39.560.374.627        | 40.190.738.198        |
| Chi phí thuê đất tại KCN Tân Tạo (Tp. Hồ Chí Minh) | 2.019.487.542         | 2.060.112.012         |
| Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ                  | 9.959.238.654         | -                     |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                     | 478.799.442           | 923.338.969           |
| <b>Cộng</b>  | <b>53.259.353.356</b> | <b>43.436.227.913</b> |

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|   | 30/06/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|   | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>                               | <b>299.897.673.287</b> | -        | <b>438.013.817.879</b> | -        |
| Tạm ứng                                       | 209.250.564            | -        | 24.076.728.130         | -        |
| Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (1)   | 195.000.000.000        | -        | 231.000.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh        | -                      | -        | 40.000.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Zeta        | -                      | -        | 43.000.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Quang Anh Quảng Trị (2)       | 89.500.000.000         | -        | 89.500.000.000         | -        |
| Dự thu lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư           | 15.165.099.315         | -        | 10.401.973.700         | -        |
| - Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (1) | 8.780.567.125          | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh      | -                      | -        | 2.262.443.836          | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Zeta      | -                      | -        | 2.432.127.124          | -        |
| - Công ty Cổ phần Quang Anh Quảng Trị (2)     | 2.822.682.877          | -        | 5.707.402.740          | -        |
| - Công ty TNHH Amber Finance (3)              | 1.991.095.889          | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần Phương Mai (4)              | 1.570.753.424          | -        | -                      | -        |
| Các khoản phải thu khác                       | 23.323.408             | -        | 35.116.049             | -        |
| <b>Dài hạn</b>                                | <b>211.456.226.975</b> | -        | <b>62.456.226.975</b>  | -        |
| Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (1)   | 50.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| Công ty TNHH Amber Finance (3)                | 90.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Phương Mai (4)                | 71.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Kinh Doanh Reina      | -                      | -        | 62.000.000.000         | -        |
| Ký cược, ký quỹ                               | 456.226.975            | -        | 456.226.975            | -        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>511.353.900.262</b> | -        | <b>500.470.044.854</b> | -        |

- Số dư phải thu khác từ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA bao gồm khoản gốc và lãi theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh và các phụ lục hợp đồng về việc góp vốn trong lĩnh vực phân phối hàng tiêu dùng, phát triển chuỗi nhà hàng, mức lãi được chia cho Hải Hà được quy định trong từng hợp đồng dựa trên số tiền Công ty đã góp vốn.
- Là khoản hợp tác góp vốn đầu tư để cùng khai thác kinh doanh Dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá tại xã Vĩnh Chấp và xã Vĩnh Linh, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị với Công ty Cổ phần Quang Anh Quảng Trị theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1303/2023/HĐHTĐT/QAQT-HHC ngày 13/03/2023. Thời gian hợp tác là 24 tháng và lợi nhuận từ việc hợp tác là 12,65%/năm trên số tiền Công ty đã góp vốn.
- Là khoản góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Amber Finance để đầu tư "Dự án căn hộ chung cư cao cấp Thái Bình Plaza" tại Quận 2, TP Hồ Chí Minh. Công ty được hưởng lợi tức 8,5% trên số vốn đã góp. Thời hạn hợp tác là 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- Là khoản góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Phương Mai để đầu tư "Khu du lịch Dốc Lết - Phương Mai" tại phường Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa. Công ty được hưởng lợi tức 8,5% trên số vốn đã góp. Thời hạn hợp tác là 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý | Cộng            |
|--|-------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|-----------------|
|  | VND                           | VND                 | VND                    | VND                 | VND             |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>                        |                               |                     |                        |                     |                 |
| Tại ngày 01/01/2025                      | 153.342.171.638               | 240.760.223.288     | 20.054.133.615         | 1.518.879.854       | 415.675.408.395 |
| Mua sắm trong kỳ                         | -                             | -                   | 859.259.258            | 32.046.296          | 891.305.554     |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                             | -                   | -                      | (110.973.490)       | (110.973.490)   |
| Tại ngày 30/06/2025                      | 153.342.171.638               | 240.760.223.288     | 20.913.392.873         | 1.439.952.660       | 416.455.740.459 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                               |                     |                        |                     |                 |
| Tại ngày 01/01/2025                      | 82.791.149.461                | 177.574.267.998     | 17.261.814.328         | 515.800.919         | 278.143.032.706 |
| Khấu hao trong kỳ                        | 2.422.711.900                 | 5.556.715.597       | 421.663.739            | 219.750.262         | 8.620.841.498   |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                             | -                   | -                      | (110.973.490)       | (110.973.490)   |
| Tại ngày 30/06/2025                      | 85.213.861.361                | 183.130.983.595     | 17.683.478.067         | 624.577.691         | 286.652.900.714 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                               |                     |                        |                     |                 |
| Tại ngày 01/01/2025                      | 70.551.022.177                | 63.185.955.290      | 2.792.319.287          | 1.003.078.935       | 137.532.375.689 |
| Tại ngày 30/06/2025                      | 68.128.310.277                | 57.629.239.693      | 3.229.914.806          | 815.374.969         | 129.802.839.745 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 48.009.652.325                | 108.510.480.714     | 12.818.208.901         | 97.416.364          | 169.435.758.304 |

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết xem tại Thuyết minh số 14).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ** **MẪU SỐ B09a - DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2025           |                                 | 01/01/2025            |                                 |
|--|----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa                                | 1.259.867.362        | 1.259.867.362                   | 252.444.695           | 252.444.695                     |
| Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa<br>PT Mane Indonesia | -                    | -                               | 9.640.665.164         | 9.640.665.164                   |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ vận tải Kinh Bắc             | 897.684.750          | 897.684.750                     | 989.302.781           | 989.302.781                     |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Minh Phương Nam Hà Nội               | 751.567.541          | 751.567.541                     | 1.987.333.057         | 1.987.333.057                   |
| Phải trả cho các nhà cung cấp khác                                     | 102.272.634          | 102.272.634                     | 2.550.144.411         | 2.550.144.411                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.165.358.790</b> | <b>5.165.358.790</b>            | <b>3.720.010.687</b>  | <b>3.720.010.687</b>            |
|  | <b>8.176.751.077</b> | <b>8.176.751.077</b>            | <b>19.139.900.795</b> | <b>19.139.900.795</b>           |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2025            |                      | Số phải nộp<br>trong kỳ |                    | Số đã nộp<br>trong kỳ |     | 30/06/2025 |     |
|--|-----------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|-----|------------|-----|
|  | VND                   | VND                  | VND                     | VND                | VND                   | VND | VND        | VND |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 4.677.258.614         | 1.852.962.880        | 6.422.339.793           | 107.881.701        |                       |     |            |     |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | (7.560.322)           | 314.038.002          | 314.038.002             | (7.560.322)        |                       |     |            |     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                     | -                    | -                       | -                  |                       |     |            |     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 6.005.696.035         | 2.535.957.221        | 8.528.644.695           | 13.008.561         |                       |     |            |     |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 75.934.242            | 504.144.362          | 568.782.707             | 11.295.897         |                       |     |            |     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | (44.967.469)          | 3.387.637.564        | 3.286.220.896           | 56.449.199         |                       |     |            |     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 33.106.282            | 484.272.048          | 428.168.800             | 89.209.530         |                       |     |            |     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.739.467.382</b> | <b>9.079.012.077</b> | <b>19.548.194.893</b>   | <b>270.284.566</b> |                       |     |            |     |

**Trong đó:**

- Phải thu Nhà Nước 7.560.322
- Phải nộp Nhà Nước 277.844.888

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KEO HẢI HÀ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

|                                       | 01/01/2025             |                        | Trong kỳ               |                        | 30/06/2025             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (1) | 123.211.786.231        | 123.211.786.231        | 169.434.661.873        | 176.283.516.231        | 116.362.931.873        | 116.362.931.873        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (2)           | 52.064.647.966         | 52.064.647.966         | 100.092.312.613        | 108.138.574.444        | 44.018.386.135         | 44.018.386.135         |
| Vay cá nhân                           | 2.000.000              | 2.000.000              | -                      | -                      | 2.000.000              | 2.000.000              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>175.278.434.197</b> | <b>175.278.434.197</b> | <b>269.526.974.486</b> | <b>284.422.090.675</b> | <b>160.383.318.008</b> | <b>160.383.318.008</b> |

Thông tin về các hợp đồng vay của Công ty như sau:

| Ngân hàng  | Hợp đồng vay                              | Hạn mức    | Mục đích vay         | Thời hạn   | Tài sản đảm bảo  |
|--|---|------------|----------------------|--|--|
| (1) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long | Số 2020225055597/2024 ngày 20/11/2024     | 200 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động | Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 20/11/2025<br>Thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân | Công trình xây dựng, các khoản lợi thu từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. |
| (2) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ        | Số 210417.24.051.33450.TD ngày 10/06/2024 | 100 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động | Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 06/07/2025<br>Thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân | Bất động sản là Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng tại 134A, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng  |

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Trích trước chi phí lãi vay    | 399.346.336           | 359.866.519           |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 1.071.696.746         | 822.921.057           |
| Trích trước chi phí bán hàng   | 4.767.755.581         | 4.981.540.896         |
| Trích trước chi phí quảng cáo  | 81.516.889            | 81.516.889            |
| Các khoản trích trước khác     | 6.057.242.990         | 6.277.867.452         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>12.377.558.542</b> | <b>12.523.712.813</b> |

## 16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 30/06/2025 của Công ty bao gồm 10.639.508.103 đồng doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hàng hóa khuyến mại Công ty ước tính còn phải trả cho khách hàng theo các chương trình bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2025. Công ty thực hiện việc xuất trả lượng hàng khuyến mại này trong quý III năm 2025.

## 17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

|                                   | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>24.049.372.729</b> | <b>20.292.253.381</b> |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN            | 5.833.561.440         | 3.722.340.631         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 106.000.000           | 106.000.000           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 16.436.912.750        | 16.436.912.750        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.672.898.539         | 27.000.000            |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>1.883.312.865</b>  | <b>1.908.712.865</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 1.883.312.865         | 1.908.712.865         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>25.932.685.594</b> | <b>22.200.966.246</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND               |
|----------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b> | <b>164.250.000.000</b>     | <b>33.502.910.000</b>    | <b>3.656.202.300</b>        | <b>345.688.716.262</b>    | <b>52.377.442.223</b>   | <b>599.475.270.785</b> |
| Lãi trong năm              | -                          | -                        | -                           | -                         | 44.251.656.700          | 44.251.656.700         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                          | -                        | -                           | 47.096.874.337            | (49.575.657.197)        | (2.478.782.860)        |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b> | <b>164.250.000.000</b>     | <b>33.502.910.000</b>    | <b>3.656.202.300</b>        | <b>392.785.590.599</b>    | <b>47.053.441.726</b>   | <b>641.248.144.625</b> |
| Lãi trong kỳ               | -                          | -                        | -                           | -                         | 9.812.711.047           | 9.812.711.047          |
| Phân phối lợi nhuận (*)    | -                          | -                        | -                           | 44.251.656.700            | (44.251.656.700)        | -                      |
| Giảm khác(*)               | -                          | -                        | -                           | (23.861.703.781)          | -                       | (23.861.703.781)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b> | <b>164.250.000.000</b>     | <b>33.502.910.000</b>    | <b>3.656.202.300</b>        | <b>413.175.543.518</b>    | <b>12.614.496.073</b>   | <b>627.199.151.891</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-HHC ngày 28/04/2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 44.251.656.700 đồng;

(\*\*) Ngày 30/06/2025, Hội đồng quản trị Công ty ban hành nghị quyết số 82A/2025/HHC/NQ-HĐQT về việc sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty để xử lý tài chính các khoản tạm ứng phát sinh trước năm 2022 với giá trị là 23.861.703.781 đồng theo quy định và chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2025 thông qua.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết cổ đông lớn của Công ty**

|                                     | 30/06/2025        |                | 01/01/2025        |                |
|-------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
|                                     | Số lượng cổ phiếu | Tỉ lệ          | Số lượng cổ phiếu | Tỉ lệ          |
| Ông Lưu Văn Vũ                      | 3.942.000         | 24,00%         | 3.942.000         | 24,00%         |
| Bà Trương Thị Bửu                   | 3.942.000         | 24,00%         | 3.942.000         | 24,00%         |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ        | 3.000.000         | 18,26%         | 3.000.000         | 18,26%         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam |                   |                |                   |                |
| Các cổ đông khác                    | 5.541.000         | 33,74%         | 5.541.000         | 33,74%         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>16.425.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>16.425.000</b> | <b>100,00%</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Kỳ này<br>VND   | Kỳ so sánh<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|-------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                   |
| - Vốn góp đầu năm                | 164.250.000.000 | 164.250.000.000   |
| - Vốn góp tăng trong năm         | -               | -                 |
| - Vốn góp giảm trong năm         | -               | -                 |
| - Vốn góp cuối năm               | 164.250.000.000 | 164.250.000.000   |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -               | -                 |

**Cổ phiếu**

|  | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                        | 16.425.000 | 16.425.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                     | 16.425.000 | 16.425.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                       | 16.425.000 | 16.425.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)              | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                            | 16.425.000 | 16.425.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                       | 16.425.000 | 16.425.000 |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu</b> |            |            |

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

|                  | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 188.615,84 | 524.163,17 |

**Công nợ tạm ứng đã xử lý tài chính**

|             | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND |
|-------------|-----------------------|-------------------|
| Tạm ứng     | 23.861.703.781        | -                 |
| <b>Cộng</b> | <b>23.861.703.781</b> | <b>-</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ so sánh<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                       |                        |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 286.605.428.892        | 348.029.876.178        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 1.702.134.671          | 4.539.028.734          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác                       | 9.355.672.925          | 5.899.540.397          |
| <b>Cộng</b>  | <b>297.663.236.488</b> | <b>358.468.445.309</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                        |                        |
| - Chiết khấu thương mại                                | 13.546.011.983         | 14.049.292.089         |
| - Hàng bán bị trả lại                                  | 2.138.280.969          | 2.884.270.185          |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>281.978.943.536</b> | <b>341.534.883.035</b> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                         | Kỳ này<br>VND          | Kỳ so sánh<br>VND      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm      | 220.208.749.746        | 264.578.313.460        |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 1.333.958.487          | 2.255.352.616          |
| <b>Cộng</b>             | <b>221.542.708.233</b> | <b>266.833.666.076</b> |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Kỳ này<br>VND         | Kỳ so sánh<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi hợp tác đầu tư   | 21.870.749.726        | 70.933.510.549        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh    | 363.708.588           | 565.450.234           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | 316.738.654           | 154.734.511           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>22.551.196.968</b> | <b>71.653.695.294</b> |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | Kỳ này<br>VND        | Kỳ so sánh<br>VND     |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư | 5.893.231.364        | 53.542.923.283        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh      | 111.114.031          | 45.807.242            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.004.345.395</b> | <b>53.588.730.525</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Kỳ này<br>VND         | Kỳ so sánh<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>42.441.828.358</b> | <b>45.092.279.627</b> |
| Chi phí nhân công                   | 28.708.941.618        | 27.849.563.583        |
| Chi phí vật liệu, bao bì            | 463.830.632           | 821.764.843           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 303.393.530           | 238.850.766           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 12.315.224.708        | 14.377.825.427        |
| Chi phí khác                        | 650.437.870           | 1.804.275.008         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>21.817.892.910</b> | <b>18.830.494.596</b> |
| Chi phí nhân công                   | 5.858.521.833         | 6.081.183.140         |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 489.764.310           | 175.783.350           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 476.592.386           | 363.232.756           |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 3.396.637.564         | 3.905.624.934         |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | 317.543.600           | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 11.274.328.293        | 8.219.864.907         |
| Chi phí khác                        | 4.504.924             | 84.805.509            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>64.259.721.268</b> | <b>63.922.774.223</b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ so sánh<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 197.022.415.883        | 207.831.577.962        |
| Chi phí nhân công                | 64.210.186.360         | 61.957.422.798         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.832.136.801          | 8.600.466.066          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 32.897.646.754         | 33.046.515.204         |
| Chi phí khác                     | 4.051.580.358          | 5.794.705.451          |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 317.543.600            | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>307.331.509.756</b> | <b>317.230.687.480</b> |

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ so sánh<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>                 | <b>12.348.668.268</b> | <b>28.213.076.373</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                 |                       |                       |
| - Trừ: Thu nhập không chịu thuế                          | -                     | -                     |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ            | 331.117.840           | 703.609.601           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                | <b>12.679.786.108</b> | <b>28.916.685.974</b> |
| - Thuế suất  | 20%                   | 20%                   |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>2.535.957.221</b>  | <b>5.783.337.195</b>  |
| - Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước           | -                     | -                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>2.535.957.221</b>  | <b>5.783.337.195</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Kỳ này<br>VND | Kỳ so sánh<br>VND |
|--|---------------|-------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                  | 9.812.711.047 | 22.429.739.178    |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -             | -                 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 9.812.711.047 | 22.429.739.178    |
|  | 16.425.000    | 16.425.000        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>597</b>    | <b>1.366</b>      |

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan

Thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ                           | Kỳ này<br>VND      | Kỳ so sánh<br>VND  |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Hoàng Hùng         | Chủ tịch HĐQT                     | -                  | 60.000.000         |
| Ông Tăng Minh Vương    | Thành viên HĐQT                   | -                  | 60.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lộc | Thành viên HĐQT                   | -                  | 60.000.000         |
| Bà Đỗ Thị Hồng Thủy    | Thành viên HĐQT                   | -                  | 60.000.000         |
| Ông Nguyễn Quốc Hải    | Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm) | -                  | 120.615.385        |
| Bà Nam Thị Thu Hương   | Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm) | 379.107.487        | 381.846.154        |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm) | -                  | 105.410.370        |
| <b>Cộng</b>            |                                   | <b>379.107.487</b> | <b>847.871.909</b> |

Thù lao của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả trong kỳ:

| Họ và tên                 | Chức vụ                              | Kỳ này<br>VND     | Kỳ so sánh<br>VND |
|---------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Ngô Thị Trúc My | Trưởng Ban Kiểm soát                 | -                 | -                 |
| Bà Đoàn Thị Thu Linh      | Trưởng Ban Kiểm soát (Đã miễn nhiệm) | 53.766.000        | -                 |
| Ông Đinh Nho Liêm         | Thành viên BKS                       | -                 | 30.000.000        |
| Bà Đinh Thị Thanh Tâm     | Thành viên BKS                       | -                 | 30.000.000        |
| Ông Bùi Tuấn Anh          | Thành viên BKS (Đã miễn nhiệm)       | -                 | 30.000.000        |
| <b>Cộng</b>               |                                      | <b>53.766.000</b> | <b>90.000.000</b> |

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC**

Công ty thực hiện góp vốn hợp tác kinh doanh với một số đối tác có quan hệ kinh tế/giao dịch thường xuyên nhằm tối đa hóa việc sử dụng vốn lưu động của Công ty. Các giao dịch về góp vốn hợp tác kinh doanh này được thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định các hợp đồng hợp tác kinh doanh này tuân thủ các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về việc xác định giá trị hợp lý của các giao dịch, cam kết chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các nội dung cũng như mục đích sử dụng vốn góp của các hợp đồng hợp tác kinh doanh và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Theo đó, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có bất kỳ tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh tại ngày 30/06/2025. Chi tiết các giao dịch như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| Đối tác  | Số dư vốn góp<br>hợp tác kinh<br>doanh tại<br>01/01/2025 | Vốn góp hợp tác<br>kinh doanh phát<br>sinh trong kỳ | Vốn góp hợp tác<br>kinh doanh đã thu<br>hồi trong kỳ | Số dư vốn góp<br>hợp tác kinh<br>doanh tại<br>30/06/2025 |
|--|--|---|--|--|
|  | VND  | VND   | VND  | VND  |
| <b>Góp vốn thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh</b> |  |   |  |  |
| Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA                  | 231.000.000.000  | 14.000.000.000                                      | -  | 245.000.000.000  |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh                   | 40.000.000.000   | -   | 40.000.000.000                                       | -  |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Zeta                   | 43.000.000.000   | -   | 43.000.000.000                                       | -  |
| Công ty Cổ phần Quang Anh Quảng Trị                      | 89.500.000.000   | -   | -  | 89.500.000.000   |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Kinh Doanh Reina                 | 62.000.000.000   | -   | 62.000.000.000                                       | -  |
| Công ty TNHH Amber Finance                               | -  | 90.000.000.000                                      | -  | 90.000.000.000   |
| Công ty Cổ phần Phương Mai                               | -  | 71.000.000.000                                      | -  | 71.000.000.000   |
| <b>Cộng</b>  | <b>465.500.000.000</b>                                   | <b>175.000.000.000</b>                              | <b>145.000.000.000</b>                               | <b>495.500.000.000</b>                                   |

| Đối tác                                  | Số dư lợi nhuận<br>từ hợp đồng hợp<br>tác kinh doanh<br>còn phải thu tại | Lợi nhuận ghi<br>nhận trong kỳ | Lợi nhuận đã thu<br>trong kỳ | Số dư lợi nhuận<br>từ hợp đồng hợp<br>tác kinh doanh<br>còn phải thu tại |
|--|--|--------------------------------|------------------------------|--|
|  | VND  | VND                            | VND                          | VND  |
| <b>Lợi nhuận từ các hợp đồng hợp tác</b> |  |                                |                              |  |
| Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA  | -  | 8.780.567.125                  | -                            | 8.780.567.125  |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh   | 2.262.443.836  | 1.001.095.890                  | 3.263.539.726                | -  |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Zeta   | 2.432.127.124  | 1.019.806.849                  | 3.451.933.973                | -  |
| Công ty Cổ phần Quang Anh Quảng Trị      | 5.707.402.740  | 5.614.347.261                  | 8.499.067.124                | 2.822.682.877  |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Kinh Doanh Reina | -  | 1.360.602.740                  | 1.360.602.740                | -  |
| Công ty TNHH Amber Finance               | -  | 1.991.095.889                  | -                            | 1.991.095.889  |
| Công ty Cổ phần Phương Mai               | -  | 1.570.753.424                  | -                            | 1.570.753.424  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>10.401.973.700</b>  | <b>21.338.269.178</b>          | <b>16.575.143.563</b>        | <b>15.165.099.315</b>  |

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các giao dịch với Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA như sau:

|  | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ so sánh</b> |
|--|-----------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>      | <b>VND</b>        |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                      | 166.511.345.700 | 183.536.810.096   |
| - Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 30.520.847.692  | 27.663.209.100    |
| - Doanh thu tài chính                        | 8.780.567.125   | 58.127.618.740    |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập

Phụ trách phòng tài vụ

Chủ tịch HĐQT



Lưu Hoàng Nhật

Cao Thị Ngọc Lan

Hoàng Hùng